



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS  
CẢNG ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011 là 30.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng chiếm 88,11%.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.2243805
- Fax: 0511.3921630 – 0511.3924111

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (logistics);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn sắt, thép;
- Khách sạn;
- Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa; giao nhận, kho vận; khai thuê hải quan; kiểm đếm hàng hóa;
- Kinh doanh phân bón. Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 39 người. Trong đó nhân viên quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                      |            |                          |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Sĩa | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |
| • Ông Ngô Việt Hà    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 332/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/3/2012 của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

---

**Phan Xuân Vạn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

---

**Trần Thị Thu Hiền**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753 /KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.108.590.528</b>	<b>7.786.755.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.584.051.953</b>	<b>4.099.064.819</b>
1. Tiền	111	5	2.584.051.953	4.099.064.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.690.038.996</b>	<b>1.797.674.133</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.328.456.476	1.525.773.678
2. Trả trước cho người bán	132		206.885.000	200.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	323.818.220	71.900.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(169.120.700)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>715.170.988</b>	<b>1.228.182.471</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	715.170.988	1.228.182.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.119.328.591</b>	<b>661.834.419</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	793.298.039	302.096.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	224.962.128
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	326.030.552	134.775.636
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.495.137.809</b>	<b>31.123.768.959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.983.137.809</b>	<b>31.091.768.959</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.760.433.301	30.533.505.629
- Nguyên giá	222		36.492.654.558	36.481.290.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.732.221.257)	(5.947.785.293)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.222.704.508	558.263.330
- Nguyên giá	225		5.945.321.235	594.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(722.616.727)	(36.336.670)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>512.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	512.000.000	32.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>42.603.728.337</b>	<b>38.910.524.801</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.599.193.677</b>	<b>7.937.830.555</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.769.083.894</b>	<b>2.627.883.936</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	3.998.108.892	128.000.000
2. Phải trả người bán	312		4.007.215.022	1.352.453.037
3. Người mua trả tiền trước	313		112.726.425	77.836.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	233.469.255	59.488.245
5. Phải trả người lao động	315		265.986.139	903.927.279
6. Chi phí phải trả	316	16	64.285.480	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	67.592.293	15.668.587
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.700.388	90.510.388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.830.109.783</b>	<b>5.309.946.619</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	94.000.000	140.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	3.625.175.000	4.912.975.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		110.934.783	256.971.619
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.004.534.660</b>	<b>30.972.694.246</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>30.004.534.660</b>	<b>30.972.694.246</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.000.000.000	29.951.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.936.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	-	113.010.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.598.660	908.084.033
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>42.603.728.337</b>	<b>38.910.524.801</b>

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Ngô Việt Hà**

**Nguyễn Quang Phát**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	35.337.220.814	33.378.147.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	844.146.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	35.337.220.814	32.534.001.189
4. Giá vốn hàng bán	11	22	23.905.970.847	21.276.870.536
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.431.249.967</b>	<b>11.257.130.653</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	111.272.105	456.673.416
7. Chi phí tài chính	22	24	1.434.861.996	732.833.632
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.407.549.405</i>	<i>694.682.598</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.959.530.228	4.587.328.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.259.858.080	5.037.076.031
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(111.728.232)</b>	<b>1.356.566.244</b>
11. Thu nhập khác	31	25	176.979.202	634.168.089
12. Chi phí khác	32	26	39.017.757	590.466.683
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>137.961.445</b>	<b>43.701.406</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>26.233.213</b>	<b>1.400.267.650</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	23.634.553	357.653.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>27</b>	<b>2.598.660</b>	<b>1.042.613.819</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	0,87	350

Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Việt Hà

Nguyễn Quang Phát

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Mẫu số B 03 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2011 VND</b>	<b>Năm 2010 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	35.832.847.913	35.788.477.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(27.444.224.786)	(17.976.533.501)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.507.921.824)	(4.712.913.115)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.343.263.925)	(694.682.598)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56.394.158)	(267.178.577)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.500.873.448	1.552.795.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.535.346.828)	(4.818.737.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.446.569.840</b>	<b>8.871.227.547</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.363.636)	(73.960.548)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(60.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.019.365	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>88.655.729</b>	<b>(73.960.548)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	50.336.000	350.000.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(25.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.861.620.735	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.361.311.843)	(7.073.594.174)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.718.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(882.883.327)	(101.730.683)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.050.238.435)</b>	<b>(6.850.324.857)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.515.012.866)</b>	<b>1.946.942.142</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.099.064.819	2.152.122.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.584.051.953</b>	<b>4.099.064.819</b>

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Ngô Việt Hà**

**Nguyễn Quang Phát**

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2012